

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

QUÍ IV NĂM 2008

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		314,415,307,394	257,956,671,977
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13,384,087,807	6,372,710,709
1. Tiền	111	V.01	13,384,087,807	6,372,710,709
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		162,392,193,217	153,588,320,279
1. Phải thu của khách hàng	131		138,893,508,822	130,484,176,872
2. Trả trước cho người bán	132		21,025,749,541	22,530,524,080
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6,963,821,542	5,064,506,015
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(4,490,886,688)	(4,490,886,688)
IV. Hàng tồn kho	140		123,992,418,222	91,569,421,167
1. Hàng tồn kho	141	V.04	125,200,866,963	93,302,991,115
2. Dự phòng giảm giá hàng T.kho (*)	149		(1,208,448,741)	(1,733,569,948)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14,646,608,148	6,426,219,822
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		631,167,908	625,935,880
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,315,094,448	904,263,808
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	381,437,315	233,872,378
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		10,318,908,477	4,662,147,756
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		229,155,909,776	141,660,416,364
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
2. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			

II Tài sản cố định	220		228,220,216,615	140,625,750,364
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	206,348,980,994	124,991,172,168
- Nguyên giá	222		328,011,023,366	233,584,290,898
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(121,662,042,372)	(108,593,118,730)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	10,766,616,327	10,766,616,327
- Nguyên giá	228		10,766,616,327	10,766,616,327
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V.11	11,104,619,294	4,867,961,869
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		935,693,161	1,034,666,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	935,693,161	1,034,666,000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản	270		543,571,217,170	399,617,088,341

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		265,635,931,474	159,662,713,080
I. Nợ ngắn hạn	310		157,589,666,420	123,645,238,409
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	79,690,848,544	4,329,574,474
2. Phải trả người bán	312		44,114,644,026	61,044,417,955
3. Người mua trả tiền trước	313		4,478,912,943	1,050,326,160
4. Thuế và các khoản nộp nhà nước	314	V.16	7,243,473,982	5,541,065,248
5. Phải trả cho công nhân viên	315		111,986,227	78,549,612
6. Chi phí phải trả	316	V.17	4,353,384,946	12,860,209,391
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	17,596,415,752	38,741,095,569
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	

II. Nợ dài hạn	330		108,046,265,054	36,017,474,671
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	107,742,325,053	35,835,779,708
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		303,940,001	181,694,963
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		277,848,376,540	239,664,355,107
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	274,592,440,073	239,248,420,128
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		97,193,080,000	81,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		110,556,760,000	110,556,760,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(242,200,000)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(123,790,211)	70,461,187
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10,147,314,777	2,005,826,441
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,589,074,967	553,702,883
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		9,017,858,890	9,017,858,890
10. Lãi sau thuế chưa phân phối	420		45,434,174,800	36,023,643,877
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		20,166,850	20,166,850
II. Nguồn kinh phí,quỹ khác	430		3,255,936,467	415,934,979
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		3,255,936,467	415,934,979
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		86,909,156	290,020,154
Tổng cộng nguồn vốn	440		543,571,217,170	399,617,088,341

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký quỹ				

4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp,dự án				

Vĩnh Long, ngày 21 tháng 01 năm 2009

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BẢNG

CTY CP DƯỢC PHẨM CỬU LONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
NĂM 2008

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM 2008	NĂM 2007
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI25	484,158,669,286	362,818,509,251
2. Các khoản giảm trừ	2	VI26	9,249,986,959	6,085,109,919
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI27	474,908,682,327	356,733,399,332
4.Giá vốn hàng bán	11	VI28	350,314,381,966	268,680,011,554
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		124,594,300,361	88,053,387,778
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI29	1,340,933,271	1,155,363,570
7. Chi phí tài chính	22	VI30	16,442,742,963	9,285,261,957
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13,310,770,446	9,099,484,042
8. Chi phí bán hàng	24		36,776,960,425	19,753,354,659
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16,041,252,374	14,103,205,634
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		56,674,277,870	46,066,929,098
11. Thu nhập khác	31		2,063,057,074	1,048,109,595
12. Chi phí khác	32		1,936,049,376	1,814,601,293
13. Lợi nhuận khác	40		127,007,698	(766,491,698)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		56,801,285,568	45,300,437,400
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI31	5,683,491,271	4,592,995,718
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		51,117,794,297	40,707,441,682
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(33,627,144)	(65,671,700)
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		51,151,421,441	40,773,113,382
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		5,263	5,034

Vĩnh Long, ngày 21 tháng 01 năm 2009

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BẢNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp trực tiếp
Quý IV năm 2008

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM 2008	NĂM 2007
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		398,779,917,103	237,893,259,252
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(108,125,084,673)	(40,188,501,301)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03		(28,174,395,659)	(21,292,501,568)
4.Tiền chi trả lãi vay	04		(21,977,594,891)	(18,768,067,202)
5.Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3,567,922,365)	(1,088,334,372)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9,035,450,503	5,427,073,242
7.Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(64,133,297,122)	(40,503,881,143)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		181,837,072,896	121,479,046,908
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(5,513,663,574)	(12,760,169,699)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,513,663,574)	(12,760,169,699)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		135,263,876,602

2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	21	(20,284,532)	
mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát				
hành				
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		28,983,241,654	31,493,549,117
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(198,274,989,346)	(273,153,674,921)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		(5,562,768,713)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(169,312,032,224)	(111,959,017,915)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	28	7,011,377,098	(3,240,140,706)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28	6,372,710,709	9,612,851,415
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy	61			
đổi ngoại tệ				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	29	13,384,087,807	6,372,710,709

Vĩnh Long, ngày 21 tháng 01 năm 2009

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BẢNG